UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:504 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2940/TTr-STNMT ngày 20 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ia Grai, với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**94.570,80**	**2.418,58**	**8.387,37**	**14.577,85**	**5.433,62**	**7.299,43**	**3.877,78**	**13.938,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**3.067,79**	102,50	288,01	129,77	501,96	87,38	348,06	92,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.651,61	*64,39*	*174,50*	*27,45*	*152,27*	*60,73*	*337,82*	*6,35*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.598,28	3,53	709,90	2.216,35	92,58	532,22	45,76	150,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67.767,10	2.303,08	3.614,07	9.053,90	4.773,67	4.544,77	3.461,14	5.071,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.258,29			2.706,53				3.382,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.661,18		3.748,00	460,87	48,63	2.127,61		5.238,09
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*11.608,20*		*3.533,54*	*440,75*		*1.720,93*		*5.238,09*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	110,93	4,45	25,79	5,43	0,50	3,69	15,97	2,84
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,24	5,01	1,60	5,00	16,28	3,76	6,86	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.785,59**	**507,67**	**430,50**	**646,81**	**711,94**	**845,52**	**514,76**	**1.557,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	414,21	37,42	11,30	19,51	9,34			8,98
2.2	Đất an ninh	CAN	8,79	3,01	0,26	0,18	3,61	0,20	0,11	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,69				52,69			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,50	2,56	0,80	0,25	88,75	4,38	3,09	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,22	19,73	5,75	7,77	23,87		0,12	2,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,35		3,86	2,00	4,00		16,60	2,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,47		8,93		55,07	4,87		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.882,23	219,58	184,82	205,84	222,37	618,35	350,39	1.365,37
	Đất giao thông	*DGT*	*1.668,96*	*149,47*	*124,09*	*185,07*	*153,65*	*82,26*	*161,24*	*76,11*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*345,67*	*25,48*	*24,83*	*0,59*	*2,85*	*6,84*	*161,77*	*0,12*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,99*	*0,75*	*0,56*	*0,19*				*0,09*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*7,04*	*1,61*	*0,51*	*0,63*	*0,33*	*0,62*	*0,25*	*0,20*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*74,50*	*8,83*	*4,03*	*6,04*	*5,46*	*2,97*	*6,98*	*3,34*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*64,17*	*6,25*	*6,08*	*5,01*	*10,17*	*2,01*	*6,65*	*1,25*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*3.552,93*		*7,11*		*32,27*	*518,63*	*3,50*	*1.278,64*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,92*	*0,22*		*0,04*	*0,08*	*0,09*	*0,03*	*0,02*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*								
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*2,28*							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*14,11*		*8,98*					
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*11,47*	*1,33*		*0,20*	*4,53*	*0,60*		
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*133,31*	*24,48*	*8,26*	*8,07*	*13,03*	*4,33*	*9,97*	*5,60*
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*								
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*	*4,88*	*1,16*	*0,37*					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	*17,69*	*1,10*	*1,60*	*1,39*	*0,82*	*0,32*	*1,12*	*0,89*
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	*3,57*	*3,57*						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	*1.138,84*		*80,41*	*77,29*	*196,60*	*50,97*	*122,48*	*53,84*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	*128,84*	*128,84*						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*13,05*	*2,85*	*0,71*	*0,71*	*0,68*	*1,18*	*0,77*	*1,28*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*10,98*	*9,07*						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.296,62	70,47	87,77	285,91	6,31	143,57	17,59	107,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,69	3,83	44,14	45,88	35,51	21,68		14,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	62,71	6,54	0,15	0,07	12,31		2,50	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.603,46**	**22,43**	**2.105,50**	**2.061,45**	**23,79**	**1.966,76**	**55,57**	**1.008,33**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**94.570,80**	**5.794,83**	**11.149,59**	**8.758,28**	**3.086,86**	**7.597,00**	**2.251,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**3.067,79**	244,38	213,69	228,84	341,71	348,52	140,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.651,61	*190,65*	*20,38*	*138,06*	*268,44*	130,00	80,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.598,28	19,93	635,34	122,79	7,50	43,37	18,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67.767,10	5.513,86	9.685,29	7.747,27	2.726,23	7.185,40	2.087,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.258,29		169,53				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.661,18		432,59	605,39			
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	11.608,20		*69,50*	*605,39*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	110,93	13,40	8,37	1,31	7,20	15,93	6,05
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,24	3,27	4,78	52,68	4,22	3,78	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.785,59**	**556,69**	**2.441,39**	**366,64**	**639,62**	**322,67**	**243,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	414,21	14,42	18,76		292,96		1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	8,79	0,20	0,19	0,20	0,17	0,30	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,69		61,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,50	1,05	0,73	2,51	1,57	1,75	5,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,22	1,02	6,03			11,32	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,35	8,69	1,02			0,78	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,47			1,00	0,10	0,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.882,23	***271,53***	***1.858,12***	***125,72***	***211,54***	**130,12**	**118,48**
	Đất giao thông	*DGT*	1.668,96	*122,11*	*238,92*	*100,56*	*119,03*	81,17	75,28
	Đất thủy lợi	*DTL*	345,67	*4,58*	*0,54*	*4,02*	*64,18*	22,75	27,12
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	1,99		*0,40*				
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	7,04	*0,45*	*0,95*	*0,47*	*0,60*	0,29	0,13
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	74,50	*6,25*	*6,34*	*6,02*	*6,94*	8,26	3,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	64,17	*2,87*	*3,64*	*6,99*	*8,48*	2,34	2,43
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	3.552,93	*118,20*	*1.593,22*		*0,90*	0,46	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,92	*0,18*	*0,14*	*0,03*	*0,06*	0,03	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	2,28	*2,28*					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	14,11	*3,33*					1,80
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	11,47				*1,68*	2,35	0,78
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	133,31	*10,32*	*13,55*	*7,63*	*9,67*	12,14	6,26
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*							
	Đất chợ	*DCH*	4,88	*0,96*	*0,42*			0,33	1,64
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,69	*3,33*	*1,42*	*1,79*	*1,49*	1,83	0,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,57						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.138,84	*100,93*	*84,23*	*82,87*	*112,41*	87,97	88,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,84						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,05	*0,79*	*1,09*	*0,66*	*0,75*	0,49	1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,98	*0,02*	*1,89*				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.296,62	*39,32*	*351,56*	*124,39*		58,39	4,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,69	*110,78*	*38,25*	*27,48*	*11,44*	28,44	12,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	62,71	*4,60*	*17,12*		*7,19*	0,80	11,43
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.603,46**	**3,54**	**148,52**	**127,49**	**7,69**	**4,08**	**68,31**

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**153,27**	**20,00**	**17,38**	**6,97**	**30,90**	**1,68**	**8,00**	**1,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,59	4,00	10,81		1,20	0,08	1,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,68	16,00	6,57	6,97	29,70	1,60	6,50	1,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,14**	**2,50**	**1,38**		**0,36**		**0,14**	**0,20**
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,05	1,05						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,81		***0,50***				***0,11***	
	Đất giao thông	*DGT*								
	Đất thủy lợi	*DTL*	0,50		*0,50*					
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*								
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	0,11						*0,11*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*								
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	0,20							
	Đất công trình năng lượng	*DNL*								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*								
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*								
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*								
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*								
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47		*0,88*		*0,20*		*0,03*	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,45	*1,45*						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36				*0,16*			*0,20*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**153,27**		**66,06**		**0,68**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,59		6,00				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,68		60,06		0,68		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,14**	**0,20**				**0,20**	**0,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,05						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,81					**0,20**	
	Đất giao thông	*DGT*							
	Đất thủy lợi	*DTL*	0,50						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*							
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	0,11						
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	0,20					0,20	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*							
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*							
	Đất chợ	*DCH*							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47	*0,20*					0,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,45						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**279,06**	**31,38**	**20,46**	**10,92**	**103,19**	**5,08**	**15,13**	**5,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,00				3,00			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0,02				0,02			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,84	0,25	10,91	0,20	4,20	0,18	1,60	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	251,22	31,13	9,55	10,72	95,99	4,90	13,53	4,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**279,06**	**4,40**	**67,46**	**3,60**	**6,18**	**3,30**	**2,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,00						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0,02						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,84	0,20	6,10	0,10	0,50	0,10	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	251,22	4,20	61,36	3,50	5,68	3,20	2,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*							
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**							

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**90,00**		**10,00**	**16,50**	**2,00**	**20,00**	**1,00**	**20,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,50						1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,00		10,00	15,00	2,00	20,00		20,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,50			1,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,36**	**2,00**	**3,36**					
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,36		3,36					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
	Đất giao thông	*DGT*								
	Đất thủy lợi	*DTL*								
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*								
	Đất cơ sở y tế	*DYT*								
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*								
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chía	Xã Ia Dêr	Xã Ia Grang	Xã Ia Hrung	Xã Ia Khai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*								
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*								
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*								
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*								
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	2,00						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**90,00**	**1,00**	**10,00**	**5,00**	**1,00**	**0,50**	**3,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,50	0,50	1,00				1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,00	0,50	9,00	5,00	1,00	0,50	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,36**						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,36						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
	Đất giao thông	*DGT*							
	Đất thủy lợi	*DTL*							
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*							
	Đất cơ sở y tế	*DYT*							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*							
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*							
	Đất công trình năng lượng	*DNL*							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krai	Xã Ia O	Xã Ia Pếch	Xã Ia Sao	Xã Ia Tô	Xã Ia Yok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(17)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*							
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*							
	Đất chợ	*DCH*							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ia Grai chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác về số liệu và nội dung của Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Ia Grai, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Grai và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Đỗ Tiến Đông